

Bản án số: 234 /2019/ HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019

“V/v Ly hôn giữa chị C và anh L”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

2. Ông **LÊ VĂN THÀNH**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không có tham gia.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 601/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **NGUYỄN THỊ KIM C**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **LÊ THANH L (Lê Thành L)**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

(Chị C có mặt, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim C trình bày: Chị và anh L tiến đến hôn nhân năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A năm 2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L

ghen tuông vô cớ, còn đánh chị từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng thêm trầm trọng.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung gồm: Nguyễn Hoài L1 sinh ngày 29/12/2004, Lê Kim P sinh ngày 19/8/2006, Lê Thị Trúc N sinh ngày 18/3/2008. Hiện các con đang sống cùng chị C.

Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung không có.

Chị C yêu cầu ly hôn anh L. Con chung chị yêu cầu nuôi, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Lê Thanh L(Lê Thành L) vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị C về quá trình tiến đến hôn nhân, con chung và nợ chung. Tuy nhiên về mâu thuẫn vợ chồng do anh có tính hay ghen nên nhiều khi nhậu say về có đánh chị C vài bạt tay, anh hứa sẽ khắc phục. Anh không đồng ý ly hôn chị C. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì anh yêu cầu nuôi cả 03 con chung, yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/ con. Tài sản chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đối với bị đơn anh Lê Thanh L(Lê Thành L) dù được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét vắng mặt anh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, chị C xác định mâu thuẫn vợ chồng là anh L hay ghen tuông vô cớ, rồi kiếm chuyện chửi đánh chị. Chị xác định tình cảm không còn nên kiên quyết xin ly hôn. Đối với anh L tuy tại phiên tòa vắng mặt nhưng quá trình giải quyết anh cũng thừa nhận có tính hay ghen nên nhiều khi nhậu say về có đánh chị C vài bạt tay, anh hứa sẽ khắc phục nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị C, anh L đã có thời gian tìm hiểu nhau trước khi tiến đến hôn nhân năm 2003. Tuy nhiên hai người chỉ chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do anh L tính hay ghen dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau từ đó làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Đối với anh L không đồng ý ly hôn, mong được đoàn tụ nhưng anh không đưa ra biện pháp gì hiệu quả để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị C được ly hôn anh L là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Nguyễn Hoài L1, Lê Kim P, Lê Thị Trúc N hiện đang sống cùng chị Cg. Tại phiên tòa hôm nay chị C vẫn giữ yêu cầu nuôi con chung, phía anh L trong quá trình giải quyết vụ án cũng

yêu cầu nuôi con chung nếu vợ chồng ly hôn. Xét thấy con chung sống với chị C và được chị chăm sóc. Qua làm việc với 03 con chung cũng có nguyện vọng sống chung với chị C. Do đó để tránh xáo trộn tâm sinh lý, đảm bảo sự phát triển của con chung nên Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao cháu Nguyễn Hoài L1, Lê Kim P, Lê Thị Trúc N cho chị C nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị C không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con, phía anh L cũng không tự nguyện. Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim C.

1. Cho chị Nguyễn Thị Kim C được ly hôn với anh Lê Thanh L(Lê Thành L).

2. Về con chung: Tiếp tục giao cho chị Nguyễn Thị Kim C được quyền nuôi các con chung gồm Nguyễn Hoài L1 sinh ngày 29/12/2004, Lê Kim P sinh ngày 19/8/2006, Lê Thị Trúc N sinh ngày 18/3/2008.

Anh Lê Thanh L(Lê Thành L) không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo qui định pháp luật.

3. Tài sản chung, và nợ chung không có

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002286 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè xem như thi hành xong.

5. Về thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền

Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh Lê Thanh L(Lê Thành L) thì thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- *Dương sự;*
- *VKSND huyện Cái Bè;*
- *Chi cục THADS huyện Cái Bè;*
- *UBND nơi đăng ký kết hôn;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.